|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH ĐẮK NÔNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 14/2023/QĐ-UBND | *Đắk Nông, ngày 05 tháng 5 năm 2023* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên**

**năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Thuế Tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế Tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 37/TTr-STC ngày ngày 10 tháng 4 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, cụ thể như sau:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại: Phụ lục I.

2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại: Phụ lục II.

3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên: Phụ lục III.

4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên: Phụ lục IV.

5. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác: Phụ lục V.

**Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên làm cơ sở để:

a) Các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên.

b) Cơ quan thuế tính toán, xác định mức thu, quản lý thu thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh.

c) Tính tiền cấp quyền khai thác các loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh, các Chi cục Thuế Khu vực.

b) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3.** **Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hàng năm phù hợp với biến động của thị trường, phù hợp với Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành.

b) Chủ trì phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp giá tài nguyên trên địa bàn tỉnh có biến động lớn phải điều chỉnh ngoài Khung giá tính thuế tài nguyên của Bộ Tài chính.

c) Chủ trì phối hợp với Cục Thuế tỉnh và các đơn vị có liên quan căn cứ trên cơ sở các tài liệu, chứng từ, hợp đồng mua bán của các tổ chức, cá nhân về chất lượng, sản lượng của loại tài nguyên, giá sản phẩm tài nguyên bán ra tại thị trường để xác định cụ thể giá để tính thuế tài nguyên đối với các loại tài nguyên khác có phát sinh nhưng chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết tại Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất để áp dụng.

d) Cung cấp thông tin đối với các trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung khung giá tính thuế tài nguyên, gửi văn bản về Bộ Tài chính để làm căn cứ điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp, chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày có phát sinh các trường hợp điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên.

2. Giao Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân có chức năng hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định này; kịp thời thông báo Sở Tài chính trong trường hợp phát hiện giá tính thuế tài nguyên quy định tại Điều 1 Quyết định này không còn phù hợp.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương thực hiện theo dõi, rà soát và kịp thời thông báo cho Sở Tài chính trong trường hợp có biến động về giá hoặc có bổ sung các loại tài nguyên thuộc phạm vi quản lý có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17/5/2023 và thay thế Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Các trường hợp phát sinh tính thuế tài nguyên trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện giá tính thuế tài nguyên theo Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 4;  - Văn phòng Chính phủ;  - Bộ Tài chính;  - Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;  - Thường trực Tỉnh ủy;  - Thường trực HĐND tỉnh;  - Đoàn ĐBQH tỉnh;  - UBMTTQVN tỉnh;  - CT, các PCT UBND tỉnh;  - Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;  - Báo Đắk Nông;  - Trung tâm lưu trữ - Sở Nội vụ;  - Cổng Thông tin điện tử tỉnh;  - Công báo tỉnh;  - Lưu: VT, KT (KV). | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Lê Văn Chiến** |
|  |  |